

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 175/CV - CTĐH

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2019
Bentre, August 14th, 2019

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*: .

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2019 và báo cáo giải trình / *Reviewed financial report
for the first six-month period of 2019 and Representation report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 14/08/2019 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm
2019/ *Reviewed financial report for the
first six-month period of 2019.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Bà Mai Ngọc Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61519127/21258703-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		776.361.021.453	564.539.065.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.501.195.049	28.532.090.163
111	1. Tiền		12.501.195.049	8.532.090.163
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	8.017.104.347	7.860.086.583
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.017.104.347	7.860.086.583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		265.572.075.711	166.573.535.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	262.107.867.996	153.717.617.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.469.932.108	19.192.699.153
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.641.281.400	255.839.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(6.647.005.793)	(6.592.619.327)
140	IV. Hàng tồn kho	9	437.719.414.052	337.191.340.035
141	1. Hàng tồn kho		437.719.414.052	337.191.340.035
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.551.232.294	24.382.012.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.445.969.298	6.542.057.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.101.646.199	17.839.954.734
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	3.616.796	-

11/1/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.299.681.737.922	1.247.697.888.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.068.559.023	16.327.354.383
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	14.568.559.023	16.327.354.383
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	7	9.500.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		122.846.388.461	133.405.704.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	122.732.441.901	133.389.265.639
222	Nguyên giá		346.136.001.158	339.378.724.758
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(223.403.559.257)	(205.989.459.119)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	113.946.560	16.438.425
228	Nguyên giá		505.334.250	388.834.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(391.387.690)	(372.395.825)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.144.280.857.672	1.088.080.508.258
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.144.280.857.672	1.088.080.508.258
250	IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.600.000.000	2.600.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	2.600.000.000	2.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.885.932.766	7.284.321.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.885.932.766	7.284.321.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.076.042.759.375	1.812.236.953.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.130.753.829.528	970.272.015.581
310	I. Nợ ngắn hạn		541.326.454.957	411.949.283.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	268.694.360.218	80.358.926.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	664.631.935	1.667.894.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.952.137.414	5.069.052.087
314	4. Phải trả người lao động		5.341.785.858	7.838.764.745
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.373.267.779	26.817.010.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.779.882.557	5.067.770.377
320	7. Vay ngắn hạn	20	247.577.898.156	285.975.752.680
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(57.508.960)	(845.887.426)
330	II. Nợ dài hạn		589.427.374.571	558.322.731.970
338	1. Vay dài hạn	20	589.427.374.571	558.322.731.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		945.288.929.847	841.964.938.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	945.288.929.847	841.964.938.209
411	1. Vốn cổ phần		447.975.260.000	413.515.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		447.975.260.000	413.515.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		219.716.935.803	192.351.739.603
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.161.760.258	23.455.966.342
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		247.434.973.786	212.641.742.264
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		200.973.630.782	78.525.863.954
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.461.343.004	134.115.878.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.076.042.759.375	1.812.236.953.790


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



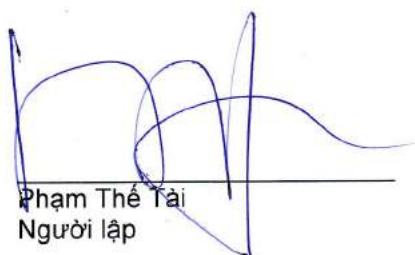

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	436.235.055.055	434.405.857.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(3.717.100)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	436.235.055.055	434.402.139.931
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(354.110.541.620)	(337.473.816.494)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		82.124.513.435	96.928.323.437
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.158.083.274	1.387.585.409
22	7. Chi phí tài chính	24	(7.256.364.080)	(5.417.011.313)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.001.761.105)	(3.959.633.660)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(14.475.453.004)	(12.215.935.034)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(7.693.427.254)	(6.653.829.453)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		53.857.352.371	74.029.133.046
31	11. Thu nhập khác		678.108.669	562.760.339
32	12. Chi phí khác		(6.625.169)	(168.088.833)
40	13. Lợi nhuận khác		671.483.500	394.671.506
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.528.835.871	74.423.804.552
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(8.067.492.867)	(10.285.299.762)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.461.343.004	64.138.504.790
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	1.044	1.519
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.044	1.519


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

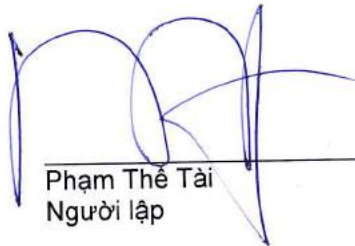
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		54.528.835.871	74.423.804.552
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	17.596.623.468	20.280.375.546
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		54.386.466	(1.112.086.034)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		352.020.009	1.097.582.195
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.145.226.653)	(1.235.441.770)
06	Chi phí lãi vay	24	7.001.761.105	3.959.633.660
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.388.400.266	97.413.868.149
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(97.148.382.676)	37.801.534.380
10	Tăng hàng tồn kho		(100.528.074.017)	(134.229.394.980)
11	Tăng các khoản phải trả		163.695.349.155	60.227.331.529
12	Giảm chi phí trả trước		3.494.477.542	704.354.244
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.960.783.612)	(3.878.596.899)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.608.410.944)	(4.516.800.355)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.879.733.016)	(3.132.407.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.452.842.698	50.389.888.868
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(49.321.296.682)	(412.004.975.161)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		14.545.455	160.181.818
27	Tiền thu lãi ngân hàng		1.052.399.868	1.122.671.721
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.254.351.359)	(410.722.121.622)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		58.063.842.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	340.425.341.383	646.186.289.392
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(347.718.553.306)	(367.561.186.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.770.630.077	278.625.102.917

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		23.969.121.416	(81.707.129.837)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.532.090.163	111.181.973.880
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(16.530)	77.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	52.501.195.049	29.474.921.931


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 467 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 419).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bằng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt tại quỹ	103.454.000	359.562.000
Tiền gửi ngân hàng	12.397.741.049	8.172.528.163
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.501.195.049	28.532.090.163

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,5% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.017.104.347	7.860.086.583

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5% một năm.

Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	38.198.840.020	15.068.355.500
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	23.965.977.970	20.967.351.625
- Khác	199.943.050.006	117.681.909.922
TỔNG CỘNG	262.107.867.996	153.717.617.047
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.647.005.793)	(6.592.619.327)
GIÁ TRỊ THUẦN	255.460.862.203	147.124.997.720
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	10.337.999.992	12.060.999.994
- Khác	4.230.559.031	4.266.354.389
TỔNG CỘNG	14.568.559.023	16.327.354.383

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Số đầu kỳ	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(54.386.466)	(149.308.951)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.261.394.985
Số cuối kỳ	(6.647.005.793)	(6.219.821.001)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	5.500.000.000	10.779.436.421
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang	992.681.580	-
Khác	1.977.250.528	8.413.262.732
	8.469.932.108	19.192.699.153
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	9.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	17.969.932.108	19.192.699.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tạm ứng cho nhân viên	1.321.658.937	6.200.000
Lãi tiền gửi dự thu	179.730.218	101.448.888
Khác	139.892.245	148.190.202
TỔNG CỘNG	<u>1.641.281.400</u>	<u>255.839.090</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	294.250.781.769	328.606.207.312
Hàng mua đang đi đường	85.572.736.355	-
Thành phẩm	57.354.915.804	7.895.291.487
Công cụ, dụng cụ	336.538.461	378.532.798
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.441.663	311.308.438
TỔNG CỘNG	<u>437.719.414.052</u>	<u>337.191.340.035</u>

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
Mua sắm mới	-	708.500.000	3.472.836.364	170.090.400	-	4.351.426.764
Điều tư XDCB hoàn thành	2.569.381.101	-	-	-	-	2.569.381.101
Thanh lý trong kỳ	-	(163.531.465)	-	-	-	(163.531.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	114.784.380.095	203.539.986.063	24.775.048.052	2.842.876.948	193.710.000	346.136.001.158
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.236.358.781	15.761.740.250	1.906.772.415	820.642.511	193.710.000	21.919.223.957
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119
Khấu hao trong kỳ	4.418.969.980	11.028.138.898	1.924.280.638	206.242.087	-	17.577.631.603
Thanh lý trong kỳ	-	(163.531.465)	-	-	-	(163.531.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	58.323.026.267	150.194.160.957	12.923.453.540	1.769.208.493	193.710.000	223.403.559.257
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	56.461.353.828	53.345.825.106	11.851.594.512	1.073.668.455	-	122.732.441.901
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	34.422.770.849	38.877.284.713	4.533.013.248	-	-	77.833.068.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Mua trong kỳ	-	116.500.000	116.500.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	82.602.450	422.731.800	505.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	82.602.450	289.793.375	372.395.825
Hao mòn trong kỳ	-	18.991.865	18.991.865
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	82.602.450	308.785.240	391.387.690
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	16.438.425	16.438.425
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	113.946.560	113.946.560

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (*)	1.143.688.768.316	1.084.886.559.838
Sửa chữa	592.089.356	3.193.948.420
TỔNG CỘNG	1.144.280.857.672	1.088.080.508.258

(*) Công ty đang đầu tư xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II ("Công trình") với công suất 660 tấn/ngày. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 vốn đầu tư công trình đã được phê duyệt điều chỉnh tăng từ 1.150 tỷ đồng lên 1.405 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ngày 6 tháng 6 năm 2019 cho việc tăng vốn đầu tư công trình này như phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm, hồ nước và các máy móc, thiết bị đã được lắp đặt và đang trong quá trình chạy thử. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào hoạt động chính thức vào cuối năm 2019.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 25.544.804.828 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") (*)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
TỔNG CỘNG		2.600.000.000		2.600.000.000

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	2.766.086.385	3.229.013.897
Công cụ, dụng cụ	1.409.598.688	2.506.894.843
Khác	270.284.226	806.149.005
	4.445.969.299	6.542.057.745
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	3.417.906.240	3.462.487.620
Công cụ, dụng cụ	2.264.530.386	3.482.673.998
Chi phí sửa chữa	203.496.140	339.160.244
	5.885.932.766	7.284.321.862
TỔNG CỘNG	10.331.902.065	13.826.379.607

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên khác	266.950.783.218	79.962.926.477
Peute Papierrecycling BV	30.121.239.414	-
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	26.856.469.500	25.156.534.500
Khác	209.973.074.304	54.806.391.977
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.743.577.000	396.000.000
TỔNG CỘNG	268.694.360.218	80.358.926.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	506.079.010	1.575.625.496
Khác	158.552.925	92.268.520
TỔNG CỘNG	664.631.935	1.667.894.016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.952.288.226	8.067.492.867	(8.608.410.944)	4.411.370.149
Thuế thu nhập cá nhân	76.187.861	1.532.281.568	(1.482.131.050)	126.338.379
Khác	40.576.000	551.276.886	(177.424.000)	414.428.886
TỔNG CỘNG	5.069.052.087	10.151.051.321	(10.267.966.994)	4.952.137.414
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.839.954.734	50.784.737.516	(60.523.046.051)	8.101.646.199
Khác	-	3.616.796	-	3.616.796
TỔNG CỘNG	17.839.954.734	50.788.354.312	(60.523.046.051)	8.105.262.995

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long II	8.694.190.196	25.279.469.881
Chi phí lãi vay	7.204.112.356	6.460.983.171
Chi phí lương	1.120.629.338	1.531.252.315
Chi phí mua ngoài	369.448.502	17.287.234.395
Chi phí điện nước	3.129.783.891	929.481.372
Khác	549.293.692	608.059.402
TỔNG CỘNG	12.373.267.779	26.817.010.655

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hoa hồng môi giới	1.507.465.270	831.609.090
Khác	272.417.287	4.236.161.287
TỔNG CỘNG	1.779.882.557	5.067.770.377

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	31 tháng 12 năm 2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30 tháng 06 năm 2019
				VND
Vay ngắn hạn	285.975.752.680	309.320.698.782	(347.718.553.306)	247.577.898.156
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	285.975.752.680	309.320.698.782	(347.718.553.306)	247.577.898.156
Vay dài hạn	558.322.731.970	31.104.642.601	-	589.427.374.571
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	558.322.731.970	31.104.642.601	-	589.427.374.571
TỔNG CỘNG	844.298.484.650	340.425.341.383	(347.718.553.306)	837.005.272.727

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	145.079.135.481	26 tháng 7 năm 2021	5,9%	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng vay số 02/2018/VCSB/18LD, ngày 26 tháng 7 năm 2018; - Tín chấp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	93.901.711.168	31 tháng 8 năm 2019	5,9% đến 6,1%	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng vay số 02/2018/670908/HDTD, ngày 1 tháng 11 năm 2018.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bến Tre	4.658.117.962	30 tháng 5 năm 2019	6%	- Tín chấp..
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.938.933.545	24 tháng 9 năm 2019	6%	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 5 tỷ theo hợp đồng cầm cố giấy tờ số 079/14-HDCC-PGD, ngày 24 tháng 12 năm 2014; - Hàng tồn kho; - Các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản khác.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	<u>589.427.374.571</u> VND	Khoản vay được ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và lịch trả nợ gốc sẽ được lập khi hết thời gian ân hạn.	8,8% - Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (Thuyết minh số 12).	

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	711.123.698.614
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	64.138.504.790	64.138.504.790
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.012.717.537	(4.012.717.537)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.605.087.015)	(1.605.087.015)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	344.597.690.000	192.413.291.303	23.455.966.342	211.582.168.744	772.049.116.389

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Tăng vốn (*)	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	61.824.966.200
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.461.343.004	46.461.343.004
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.566)	(2.682.317.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	447.975.260.000	219.716.935.803	30.161.760.258	247.434.973.786	945.288.929.847

(*) Vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mức giá phát hành là 18.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 6 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	413.515.490.000	344.597.690.000
Tăng trong kỳ	34.459.770.000	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>447.975.260.000</u>	<u>344.597.690.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	44.797.526	41.351.549
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.797.526	41.351.549
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.797.526	41.351.549

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.461.343.004	64.138.504.790
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.341.158.783)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	46.461.343.004	62.797.346.007
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>) (ii)	<u>44.511.948</u>	<u>41.351.549</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	1.044	1.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 6.891.780 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

21.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHBCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 đồng
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 đồng
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 đồng
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan đến dự án	Số tiền
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH ABB	2.322.777.200
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	1.822.610.142
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	1.525.714.040
Deltafield Engineering Pte. Ltd.	916.721.867
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang	680.068.235
Công ty TNHH Mai Phúc Vinh	669.240.000
Khác	6.650.993.470
TỔNG CỘNG	17.486.397.274

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 17.486.397.274 VND. Số tiền huy động từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ còn lại chưa sử dụng là 44.342.030.426 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	436.235.055.055	434.405.857.031
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	433.343.855.517	434.105.490.731
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.803.049.538	270.366.300
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm</i>	1.073.200.000	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	14.950.000	30.000.000
Các khoản giảm trừ	-	(3.717.100)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(3.717.100)
Doanh thu thuần	436.235.055.055	434.402.139.931
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	433.343.855.517	434.101.773.631
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.803.049.538	270.366.300
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm</i>	1.073.200.000	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	14.950.000	30.000.000

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	1.130.681.198	1.241.695.444
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.446.805	141.480.509
Khác	18.955.271	4.409.456
TỔNG CỘNG	1.158.083.274	1.387.585.409

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	351.452.410.882	337.221.585.738
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.791.035.922	252.230.756
Giá vốn máy móc thiết bị trả chậm đã bán	860.000.000	-
Giá vốn phế liệu đã bán	7.094.816	-
TỔNG CỘNG	354.110.541.620	337.473.816.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi tiền vay	7.001.761.105	3.959.633.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	254.602.975	1.457.377.653
TỔNG CỘNG	<u>7.256.364.080</u>	<u>5.417.011.313</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.046.783.212	7.530.715.322
Chi phí nhân viên	1.859.237.079	1.572.518.019
Chi phí vật liệu	1.747.671.917	1.478.261.182
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.124.245.259	1.131.457.195
Khác	697.515.537	502.983.316
TỔNG CỘNG	<u>14.475.453.004</u>	<u>12.215.935.034</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.000.566.157	2.714.134.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.939.423	3.242.296.846
Chi phí khấu hao và hao mòn	586.988.282	321.237.310
Khác	1.487.933.392	376.160.909
TỔNG CỘNG	<u>7.693.427.254</u>	<u>6.653.829.453</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	397.184.650.906	381.929.796.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.737.337.930	41.467.418.956
Chi phí nhân viên	26.501.169.945	23.443.566.950
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	17.596.623.468	20.280.375.546
Khác	5.952.602.421	5.161.925.978
TỔNG CỘNG	<u>516.972.384.670</u>	<u>472.283.084.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.067.492.867</u>	<u>10.285.299.762</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>54.528.835.871</u>	<u>74.423.804.552</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	10.905.767.174	14.884.760.910
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được trừ	193.885.885	266.658.669
Chênh lệch tỷ giá chưa tính thuế hoãn lại	2.044.731	-
Thuế TNDN được giảm	<u>(3.034.204.923)</u>	<u>(4.866.119.817)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>8.067.492.867</u>	<u>10.285.299.762</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	3.832.400.000	2.545.641.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Bên liên quan	Mua hàng và dịch vụ	1.070.445.422	651.252.660

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương thưởng	<u>2.353.139.492</u>	<u>2.051.966.510</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>1.743.577.000</u>	<u>396.000.000</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	1.617.322.679	1.726.682.566
Từ 1 - 5 năm	6.469.290.715	7.617.826.479
Trên 5 năm	<u>30.245.251.454</u>	<u>36.436.887.605</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.331.864.848</u>	<u>45.781.396.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng giám đốc thường
trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222

Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 17/WCV -CTĐH

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2019

“V/v giải trình KQKD 6 tháng năm 2019”

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2019 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 46.461.343.004 đồng, giảm 27,56% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá giấy bán ra giảm mạnh, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 0,42%, giá vốn hàng bán tăng 4,93%.

- Chi phí lãi vay tăng 76,83% là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu để đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy sản xuất.

- Chi phí bán hàng tăng 18,50% là do tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15,62% là do trong tháng 6 năm 2018 hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 1,261 tỷ đồng.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	436.235.055.055	434.402.139.931	1.832.915.124	0,42
2	Giá vốn hàng bán	đồng	354.110.541.620	337.473.816.494	16.636.725.126	4,93
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	1.158.083.274	1.387.585.409	(229.502.135)	(16,54)
4	Chi phí tài chính	đồng	7.256.364.080	5.417.011.313	1.839.352.767	33,96
	Chi phí lãi vay	đồng	7.001.761.105	3.959.633.660	3.042.127.445	76,83
5	Chi phí bán hàng	đồng	14.475.453.004	12.215.935.034	2.259.517.970	18,50
6	Chi phí QLDN	đồng	7.693.427.254	6.653.829.453	1.039.597.801	15,62
7	Thu nhập khác	đồng	678.108.669	562.760.339	115.348.330	20,50
8	Chi phí khác	đồng	6.625.169	168.088.833	(161.463.664)	(96,06)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	8.067.492.867	10.285.299.762	(2.217.806.895)	(21,56)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	46.461.343.004	64.138.504.790	(17.677.161.786)	(27,56)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương